

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CẢNG ĐÀ NẴNG

Quý II năm 2026



Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký

Doanh nghiệp số 0400101972

ngày 19 tháng 07 năm 2023

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh 9 lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0400101972 ngày 19 tháng 07 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Tường Anh	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Chung	Chủ tịch
Ông Trần Lê Tuấn	Thành viên
Ông Phan Bảo Lộc	Thành viên
Bà Đoàn Thị Thu Hương	Thành viên
Ông Tô Minh Thúy	Thành viên
Bà Hoàng Ngọc Bích	Thành viên
Ông Chen Chun Kai	Thành viên

Bổ nhiệm ngày 20/4/2026
Miễn nhiệm ngày 20/4/2026

Ban Kiểm soát

Ông Lương Đình Minh	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quang Phát	Thành viên
Bà Bùi Thị Ngân Hoa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Lê Tuấn	Tổng Giám đốc
Ông Lê Quảng Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đăng Song	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đặng Hòa Bình	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Ngọc Tâm	Kế toán trưởng
---------------------	----------------

Trụ sở đăng ký

26 Bạch Đằng, Phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
Việt Nam

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Mẫu B 01a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.422.067.110.285	1.250.271.536.861
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	232.791.091.667	96.258.864.030
Tiền	111		95.882.067.452	90.235.070.415
Các khoản tương đương tiền	112		136.909.024.215	6.023.793.615
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4a	830.455.967.674	861.745.065.998
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123		830.455.967.674	861.745.065.998
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		254.470.620.700	206.457.960.962
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	229.272.872.210	190.768.310.461
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	24.121.779.678	16.096.600.749
Phải thu ngắn hạn khác	135	7	3.771.750.434	2.288.796.289
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	8	(2.695.781.622)	(2.695.746.537)
Hàng tồn kho	140	9	21.355.992.489	17.993.208.410
Hàng tồn kho	141		21.355.992.489	17.993.208.410
Tài sản ngắn hạn khác	160		82.993.437.755	67.816.437.461
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	13	22.278.011.136	9.917.500.794
Thuế GTGT được khấu trừ	162		54.400.355.146	57.898.936.667
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	15	6.315.071.473	-
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.535.526.974.715	1.498.383.982.108
Tài sản cố định	220		1.265.667.560.181	1.293.218.762.560
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.161.258.768.751	1.187.289.983.332
Nguyên giá	222		3.025.971.313.179	2.977.976.165.672
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.864.712.544.428)	(1.790.686.182.340)
Tài sản cố định vô hình	227	11	104.408.791.430	105.928.779.228
Nguyên giá	228		129.813.565.637	128.789.275.637
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(25.404.774.207)	(22.860.496.409)
Tài sản dở dang dài hạn	250	12	210.417.099.173	157.659.817.533
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252		210.417.099.173	157.659.817.533
Đầu tư tài chính dài hạn	260	4b	42.967.013.149	30.089.813.149
Đầu tư vào công ty con	261		19.907.661.902	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		23.059.351.247	30.089.813.149
Tài sản dài hạn khác	270		16.475.302.212	17.415.588.866
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	131	15.573.176.411	16.513.463.065
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		902.125.801	902.125.801
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		2.957.594.085.000	2.748.655.518.969

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Báo cáo tình hình tài chính riêng tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		775.480.335.223	693.623.100.623
Nợ ngắn hạn	310		387.393.640.282	317.269.380.664
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	43.732.461.197	73.964.906.349
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.014.867.597	1.174.406.205
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		79.200.277.082	277.082
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	15	36.389.983.982	39.339.359.215
Phải trả người lao động	315		117.958.647.898	122.954.837.860
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	11.479.541.645	2.918.782.048
Phải trả ngắn hạn khác	320	17	2.510.210.546	5.374.805.665
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	18	69.177.667.527	60.612.102.509
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		23.929.982.808	10.929.903.731
Nợ dài hạn	330		388.086.694.941	376.353.719.959
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	18	388.086.694.941	376.353.719.959
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	2.182.113.749.777	2.055.032.418.346
Vốn góp của chủ sở hữu	411		990.000.000.000	990.000.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		990.000.000.000	990.000.000.000
Thặng dư vốn	412		(215.000.000)	(215.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		955.159.949.383	696.828.926.081
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		237.168.800.394	368.418.492.265
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	420a		-	-
<i>LNST chưa phân phối kỳ nay</i>	420b		237.168.800.394	368.418.492.265
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.957.594.085.000	2.748.655.518.969

Ngô Quốc Văn
Người lập

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2026

Nguyễn Ngọc Tâm
Kế toán trưởng



Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II năm 2026

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	485.654.777.553	410.680.916.328	967.645.859.129	780.547.719.285
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	250.000.000	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		485.654.777.553	410.680.916.328	967.395.859.129	780.547.719.285
Giá vốn hàng bán	11	22	308.254.230.635	255.297.390.479	602.959.348.472	482.885.525.210
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		177.400.546.918	155.383.525.849	364.436.510.657	297.662.194.075
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	23	20.574.107.292	15.293.490.651	34.910.799.659	23.421.489.790
Chi phí tài chính	23	24	5.534.285.398	6.083.199.877	11.397.410.546	12.535.331.500
Trong đó: Chi phí lãi vay	24		5.188.154.541	6.046.534.353	10.498.239.729	12.164.035.133
Chi phí bán hàng	25	25	2.701.857.094	2.227.880.883	4.061.856.051	5.150.921.231
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	48.826.111.821	44.644.270.523	87.578.518.641	80.576.933.670
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		140.912.399.897	117.721.665.217	296.309.525.078	222.820.497.464
Thu nhập khác	31	27	1.107.582.898	2.384.064.919	1.235.732.381	2.403.357.919
Chi phí khác	32		2.297.112.171	-	2.322.575.134	-
Lợi nhuận khác	40		(1.189.529.273)	2.384.064.919	(1.086.842.753)	2.403.357.919

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 02a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		139.722.870.624	120.105.730.136	295.222.682.325	225.223.855.383
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		27.272.493.364	22.988.680.348	58.053.881.931	44.033.070.376
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		112.450.377.260	97.117.049.788	237.168.800.394	181.190.785.007
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.136	981	2.396	1.830



Ngô Quốc Văn
 Người lập

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2026



Nguyễn Ngọc Tâm
 Kế toán trưởng



Trần Lê Tuấn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý II năm 2026
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

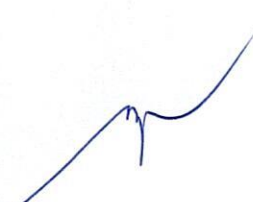
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	01		295.222.682.325	225.223.855.383
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao Tài sản cố định và BĐSĐT	02		80.240.014.331	82.654.995.391
Các khoản dự phòng	03		35.085	(50.456.947)
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.526.698.204)	(1.274.886.368)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(31.237.004.903)	(19.958.934.350)
Chi phí lãi vay	06		10.498.239.729	12.164.035.133
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		353.197.268.363	298.758.608.242
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(49.613.687.489)	(15.952.525.076)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3.362.784.079)	(299.731.897)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22.548.438.405)	24.405.090.163
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(11.420.223.688)	(7.968.187.949)
Chi phí đi vay đã trả	14		(10.517.739.993)	(12.433.017.673)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(66.127.327.739)	(18.380.518.755)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(17.887.389.886)	(17.755.376.484)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		171.719.677.084	250.374.340.571
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(105.446.093.592)	(42.007.190.398)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		496.351.851	216.111.111
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(155.381.133.006)	(215.648.184.508)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		189.328.717.430	53.988.555.875
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(12.877.200.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	1.915.000.000
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		27.584.081.252	16.364.431.639
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.295.276.065)	(185.171.276.281)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng quý II năm 2026
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay VND	Năm trước VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		49.525.000.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(29.226.460.000)	(26.309.800.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		20.298.540.000	(26.309.800.000)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3	96.258.864.030	52.257.397.680
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		809.286.618	1.117.958.695
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3	232.791.091.667	92.268.620.665


Ngô Quốc Văn
 Người lập

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2026


Nguyễn Ngọc Tâm
 Kế toán trưởng




Trần Lê Tuấn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty TNHH Nhà nước MTV sang Công ty Cổ phần theo Quyết định số 216/QĐ-HHVN ngày 06/05/2014 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hàng Hải Việt Nam. Công ty thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3204000379 ngày 01/04/2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0400101972 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng cấp. Công ty sửa đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 9 ngày 19/07/2023.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 26 Bạch Đằng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 990.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 990.000.000.000 đồng; tương đương 99.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ vận tải hỗ trợ khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, kinh doanh xăng dầu.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty, các hoạt động đăng ký của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa, dịch vụ nhà hàng và các dịch vụ ăn uống, bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh, và các dịch vụ khác.

Trong kỳ, các hoạt động chính của Công ty bao gồm cung cấp các dịch vụ bốc xếp hàng hóa, dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy và dịch vụ hỗ trợ vận tải khác, dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/03/2026, công ty có các đơn vị trực thuộc và công ty liên doanh, liên kết sau:

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Cảng Tiên Sa	Số 01 Yết Kiêu, Phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Kinh doanh dịch vụ, hàng hoá

Công ty có công ty con sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ góp vốn
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	97 Yết Kiêu, phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp	45,10%

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Công ty có công ty liên doanh, liên kết sau	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ góp vốn
Công ty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	Số 2 đường 3 Tháng 2, phường Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu biển	36,00%
Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang	Trung tâm dịch vụ Logistics Cảng Đà Nẵng, xã Bà Nà, Thành phố Đà Nẵng	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp	49,00%

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chí phí phát hành cộng các chí phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con:

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào Công ty liên kết:

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết. Nếu công ty con, công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

Các khoản nợ phải thu và dự phòng nợ phải thu khó đòi

Các khoản phải thu gồm: Các khoản phải thu khách hàng, trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm lập báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào trình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang cuối kỳ được xác định trên cơ sở tập hợp các chi phí thực tế đã phát sinh liên quan trực tiếp đến từng loại sản phẩm/dịch vụ chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 08 năm
- Các tài sản khác	03 – 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 – 05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất sử dụng lâu dài không trích khấu hao.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

Chi phí chờ phân bổ

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí chờ phân bổ dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả là chi phí lãi vay trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm cho thuê văn phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phân trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN

(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng một mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	1.284.057.967	1.317.478.588
Tiền gửi ngân hàng	94.598.009.485	88.917.591.827
Các khoản tương đương tiền	136.909.024.215	6.023.793.615
Cộng	232.791.091.667	96.258.864.030

Tại ngày 30/06/2026, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 đến 03 tháng có giá trị 136.909.024.215 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 4,75%/năm.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

4. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026			01/01/2026		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư ngắn hạn	830.455.967.674	830.455.967.674	-	851.036.016.698	851.036.016.698	-
Tiền gửi có kỳ hạn	830.455.967.674	830.455.967.674	-	851.036.016.698	851.036.016.698	-
Cộng	830.455.967.674	830.455.967.674	-	851.036.016.698	851.036.016.698	-

Tại ngày 30/06/2026, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 830.455.967.674 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất 5,0 %/năm đến 8,3%/năm.

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Giá gốc	31/03/2026 VND Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	01/01/2026 VND Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	19.907.661.902	19.907.661.902	-	-	-	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng (*)	19.907.661.902	19.907.661.902	-	-	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	23.059.351.247	23.059.351.247	-	30.089.813.149	30.089.813.149	-
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng (*)	-	-	-	19.907.661.902	19.907.661.902	-
Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	10.182.151.247	10.182.151.247	-	10.182.151.247	10.182.151.247	-
Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang	12.877.200.000	12.877.200.000	-	-	-	-
Cộng	42.967.013.149	42.967.013.149	-	30.089.813.149	30.089.813.149	-

Từ ngày 01/01/2026, Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng trở thành công ty con của Công ty.

Thông tin về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	45,10%	45,10%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp
- Công ty cổ phần Tàu lai Cảng Đà Nẵng	Đà Nẵng	36,00%	36,00%	Dịch vụ lai giắt, hỗ trợ tàu biển
- Công ty TNHH Smart Logistics Service Danang	Đà Nẵng	49,00%	49,00%	Dịch vụ vận tải, lưu kho bãi, bốc xếp

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

5. Phải thu khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	229.272.872.210	2.595.831.622	190.768.310.461	2.595.796.537
Công ty TNHH Evergreen Việt Nam	12.954.506.021	-	5.907.958.679	-
Công ty TNHH SITC Việt Nam	20.605.511.504	-	21.869.175.067	-
Wan Hai Lines Ltd	8.598.335.388	-	6.733.753.404	-
Maersk A/S	29.690.938.348	-	15.383.400.702	-
Công ty TNHH MSC Việt Nam	5.560.425.074	-	14.816.760.049	-
Công ty TNHH Vận tải và Thương mại Quang Trung Huy	13.348.356.142	-	11.130.311.085	-
Công ty TNHH Cosco Shipping Lines (Việt Nam)	5.875.697.403	-	4.102.197.062	-
Donghong Logistics (Hongkong) Limited	4.577.661.425	-	7.558.327.963	-
Shining International Development Limited	3.192.062.121	-	4.663.127.212	-
Yang Ming Marine Transport Corp	8.148.647.982	-	4.778.883.402	-
Công ty CP Vận tải và Thuê tàu – Chi nhánh Đà Nẵng	10.171.965.537	-	5.225.570.111	-
Các khách hàng khác	106.548.765.265	2.595.831.622	88.598.845.725	2.595.796.537
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	229.272.872.210	2.595.831.622	190.768.310.461	2.595.796.537
Phải thu khách hàng là bên liên quan	16.631.835.365	-	11.769.179.693	-
Wan Hai Lines Ltd	8.598.335.388	-	6.733.753.404	-
Công ty CP Vận tải Container VIMC	7.555.777.811	-	5.035.426.289	-
Chi nhánh Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng	433.247.166	-	-	-
Công ty CP Tàu lai Cảng Đà Nẵng	44.475.000	-	-	-

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

6. Trả trước cho người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	24.121.779.678	99.950.000	16.096.600.749	99.950.000
Công ty CP Xây dựng Công trình Thủy Hà Nội	13.331.619.653	-	8.024.861.624	-
Công ty TNHH TM&DV Kỹ thuật Phước Sơn	1.980.000.000		930.000.000	-
Công ty CP Tư Vấn Xây dựng Công trình Hàng Hải	1.572.447.360	-	1.062.629.686	-
Các khoản trả trước cho nhà cung cấp khác	7.237.712.665	99.950.000	6.079.109.439	99.950.000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	24.121.779.678	99.950.000	16.096.600.749	99.950.000

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu khác

	30/06/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.771.750.434	-	2.288.796.289	-
Tạm ứng	1.536.593.383	-	-	-
Phải thu người lao động	128.771.268	-	1.482.710.009	-
Phải thu ngắn hạn khác	2.106.385.783	-	806.086.280	-
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.771.750.434	-	2.288.796.289	-

8. Nợ xấu và nợ khó đòi

	Thời gian quá hạn	30/06/2026 VND		Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	01/01/2026 VND		Giá trị có thể thu hồi
		Giá gốc	Dự phòng			Giá gốc	Dự phòng	
Công ty CP Thép Dana – Úc	> 3 năm	2.175.853.219	2.175.853.219	-	> 3 năm	2.175.853.219	2.175.853.219	-
Công ty TNHH Thép Việt Pháp	> 3 năm	160.480.968	160.480.968	-	> 3 năm	160.480.968	160.480.968	-
Công ty CP Miễn thuế HaLo	> 3 năm	141.900.000	141.900.000	-	> 3 năm	141.900.000	141.900.000	-
Các đối tượng khác	> 3 năm	217.547.435	217.547.435	-	> 3 năm	217.512.350	217.512.350	-
Cộng		2.695.781.622	2.695.781.622	-		2.695.746.537	2.695.746.537	-

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

9. Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	20.783.606.825	-	17.355.034.866	-
Công cụ, dụng cụ	170.047.302	-	205.747.302	-
Hàng hóa	402.338.362	-	432.426.242	-
Cộng	21.355.992.489	-	17.993.208.410	-

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	1.378.544.629.230	1.446.557.773.913	122.957.970.691	29.915.791.838	2.977.976.165.672
- Mua sắm	1.951.738.889	30.661.811.869	4.763.622.364	3.217.904.386	40.595.077.508
- Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	11.069.444.444	-	-	11.069.444.444
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.488.409.175)	(180.965.270)	-	(3.669.374.445)
Số dư cuối kỳ	1.380.496.368.119	1.484.800.621.051	127.540.627.785	33.133.696.224	3.025.971.313.179
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	791.496.835.951	867.963.294.983	107.861.851.718	23.364.199.688	1.790.686.182.340
- Khấu hao trong kỳ	20.488.535.804	49.973.394.304	4.997.063.553	2.236.742.872	77.695.736.533
- Thanh lý, nhượng bán	-	(3.488.409.175)	(180.965.270)	-	(3.669.374.445)
Số dư cuối kỳ	811.985.371.755	914.448.280.112	112.677.950.001	25.600.942.560	1.864.712.544.428
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	587.047.793.279	578.594.478.930	15.096.118.973	6.551.592.150	1.187.289.983.332
Số dư cuối kỳ	568.510.996.364	570.352.340.939	14.862.677.784	7.532.753.664	1.161.258.768.751

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2026: 1.135.541.096.463 VND (tại ngày 31/12/2025 số tiền là: 1.111.127.391.909 VND).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	103.081.178.057	25.708.097.580	128.789.275.637
- Mua trong kỳ	-	1.024.290.000	1.024.290.000
Số dư cuối kỳ	103.081.178.057	26.732.387.580	129.813.565.637
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	4.238.470.172	18.622.026.237	22.860.496.409
- Khấu hao trong kỳ	159.584.142	2.384.693.656	2.544.277.798
Số dư cuối kỳ	4.398.054.314	21.006.719.893	25.404.774.207
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	98.842.707.885	7.086.071.343	105.928.779.228
Số dư cuối kỳ	98.683.123.743	5.725.667.687	104.408.791.430

(*) *Giá trị quyền sử dụng đất bao gồm:*

- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 26 Bạch Đằng, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích 1.011,1 m² đang được sử dụng làm văn phòng của Công ty với nguyên giá là 51.436.439.000 VND;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại 18 Trần Phú, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 1.388,9 m², nguyên giá là 35.686.324.570 VND, tài sản trên đất đang được tham gia hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận;
- Quyền sử dụng đất không thời hạn tại tổ 27, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 116,4 m², nguyên giá là 1.789.552.987 VND;
- Quyền sử dụng đất có thời hạn 50 năm tính từ năm 2011 khu đất A1-5 đường Bạch Đằng nối dài, phường Hải Châu, thành phố Đà Nẵng với tổng diện tích là 424,6 m², nguyên giá là 14.168.861.500 VND.

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2026 là: 9.720.200.000 VND (tại 31/12/2025 là: 5.420.200.000 VND).

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

12. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Mua sắm	1.066.181.818	753.954.545
Mua sắm tài sản cố định	1.066.181.818	753.954.545
Xây dựng cơ bản	209.229.250.688	156.905.862.988
Dự án trung tâm logistics tại Hòa Vang	206.665.925.851	155.030.604.366
Các công trình khác	2.563.324.837	1.875.258.622
Sửa chữa lớn	121.666.667	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	121.666.667	-
Cộng	210.417.099.173	157.659.817.533

13. Chi phí chờ phân bổ

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	22.278.011.136	9.917.500.794
Công cụ dụng cụ xuất dùng	668.939.111	696.245.801
Phí bảo hiểm	15.532.233.637	4.601.982.066
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	5.504.266.268	3.971.307.666
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	572.572.120	647.965.261
Dài hạn	15.573.176.411	16.513.463.065
Công cụ dụng cụ xuất dùng	311.515.068	425.674.930
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	15.171.098.250	15.940.752.928
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	90.563.093	147.035.207

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

14. Phải trả người bán

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	43.732.461.197	43.732.461.197	73.964.906.349	73.964.906.349
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.693.327.611	10.693.327.611	11.606.203.443	11.606.203.443
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	3.645.677.536	3.645.677.536	10.899.953.242	10.899.953.242
Công ty CP Thành Quân	2.978.410.036	2.978.410.036	8.742.158.779	8.742.158.779
Công ty CP Vận tải PST Đà Nẵng	1.473.373.600	1.473.373.600	4.525.079.600	4.525.079.600
Công ty CP Samco Vina	2.191.232.628	2.191.232.628	3.296.376.216	3.296.376.216
Công ty TNHH MTV Trang Huyền Nguyễn	2.674.124.500	2.674.124.500	3.266.090.000	3.266.090.000
Phải trả đối tượng khác	20.076.315.286	20.076.315.286	31.629.045.069	31.629.045.069
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	43.732.461.197	43.732.461.197	73.964.906.349	73.964.906.349
Phải trả người bán là các bên liên quan	14.339.005.147	14.339.005.147	22.506.156.685	22.506.156.685
Công ty CP Tàu Lai Cảng Đà Nẵng	10.693.327.611	10.693.327.611	11.606.203.443	11.606.203.443
Công ty CP Logistics Cảng Đà Nẵng	3.645.677.536	3.645.677.536	10.899.953.242	10.899.953.242

15. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số phải nộp/ (phải thu) đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải nộp/ (phải thu) cuối năm VND
Ngắn hạn	39.339.359.215	91.277.942.103	100.542.388.809	30.074.912.509
Thuế TNDN	35.189.829.960	58.053.881.931	66.127.327.739	27.116.384.152
Thuế TNCN	4.012.118.789	16.993.601.597	27.320.791.859	(6.315.071.473)
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	137.410.466	16.230.458.575	7.094.269.211	9.273.599.830
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	39.339.359.215	91.277.942.103	100.542.388.809	30.074.912.509

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

16. Chi phí phải trả

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	11.479.541.645	2.918.782.048
Lãi vay phải trả	1.201.515.549	1.221.015.813
Chi phí phải trả khác	10.278.026.096	1.697.766.235
Dài hạn	-	-
Cộng	11.479.541.645	2.918.782.048

17. Phải trả khác

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn	2.510.210.546	5.374.805.665
Kinh phí công đoàn	701.850.589	173.436.504
Phải trả khác	1.808.359.957	5.201.369.161
Dài hạn	-	-
Cộng	2.510.210.546	5.374.805.665

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

18. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	69.177.667.527	69.177.667.527	60.612.102.509	60.612.102.509
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng	50.075.200.000	50.075.200.000	43.614.400.000	43.614.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	8.625.320.000	8.625.320.000	8.625.320.000	8.625.320.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	7.320.000.000	7.320.000.000	7.320.000.000	7.320.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	3.157.147.527	3.157.147.527	1.052.382.509	1.052.382.509
Vay dài hạn	388.086.694.941	388.086.694.941	376.353.719.959	376.353.719.959
Quỹ Đầu tư Phát triển – TP Đà Nẵng	251.543.800.000	251.543.800.000	229.733.400.000	229.733.400.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	48.864.272.124	48.864.272.124	53.176.932.124	53.176.932.124
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đà Nẵng	52.950.000.000	52.950.000.000	56.610.000.000	56.610.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đà Nẵng	34.728.622.817	34.728.622.817	36.833.387.835	36.833.387.835
Cộng	457.264.362.468	457.264.362.468	436.965.822.468	436.965.822.468

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

19. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của Chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư Phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
01/01/2025	990.000.000.000	(215.000.000)	539.350.565.529	301.338.435.382	1.830.474.000.911
Lãi trong kỳ	-	-	-	181.190.785.007	181.190.785.007
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	157.478.360.552	(301.338.435.382)	(143.860.074.830)
30/06/2025	990.000.000.000	(215.000.000)	696.828.926.081	181.190.785.007	1.867.804.711.088
01/01/2026	990.000.000.000	(215.000.000)	696.828.926.081	368.418.492.265	2.055.032.418.346
Lãi trong kỳ	-	-	-	237.168.800.394	237.168.800.394
Phân phối lợi nhuận trong kỳ	-	-	258.331.023.302	(368.418.492.265)	(110.087.468.963)
30/06/2026	990.000.000.000	(215.000.000)	955.159.949.383	237.168.800.394	2.182.113.749.777

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30/06/2026		01/01/2026	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP	742.500.000.000	75%	742.500.000.000	75%
Wan Hai Lines (Singapore) Pte Ltd	200.900.000.000	20,29%	200.900.000.000	20,29%
Vốn góp của đối tượng khác	46.600.000.000	4,71%	46.600.000.000	4,71%
Cộng	990.000.000.000	100%	990.000.000.000	100%

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	990.000.000.000	990.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	990.000.000.000	990.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức lợi nhuận phải trả đầu kỳ	277.082	277.082
- Cổ tức lợi nhuận phải trả trong kỳ	79.200.000.000	-
+ <i>Cổ tức lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	79.200.000.000	-
Cổ tức lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	79.200.277.082	277.082

Cổ phiếu

	30/06/2026 CP	01/01/2026 CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	99.000.000	99.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	99.000.000	99.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	99.000.000	99.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	99.000.000	99.000.000
* <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)</i>	10.000	10.000

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

20. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính

Các cam kết thuê hoạt động

- Công ty ký hợp đồng thuê đất số 417/HĐ-TĐ ngày 07 tháng 08 năm 2007 với UBND Thành phố Đà Nẵng tại phường Sơn Trà, Thành phố Đà Nẵng với mục đích sử dụng: Khai thác dịch vụ Cảng biển, diện tích khu đất thuê là 176.145 m², thời hạn thuê đất là 50 năm kể từ ngày 13 tháng 04 năm 2007. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành Nhà nước.

- Ngày 09/05/2016, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định số 2798/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH MTV Đà Nẵng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê 85.674 m² đất tại phường Sơn Trà, thành phố Đà Nẵng để đầu tư nâng cấp và mở rộng Cảng Tiên Sa – Giai đoạn II. Thời hạn thuê đất từ ngày ký quyết định đến năm 2057, hình thức thuê đất là trả tiền thuê hàng năm theo quy định hiện hành.

- Ngày 10/06/2011, Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng ban hành Quyết định số 4831/QĐ-UBND về việc cho Công ty TNHH MTV Cảng Đà Nẵng (nay là Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng) thuê đất để đầu tư xây dựng Trung tâm Logistics tại xã Bà Nà và phường Hòa Khánh, thành phố Đà Nẵng. Công ty đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích 200.000 m², thời hạn thuê đất 50 năm kể từ năm 2011, với hình thức trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định hiện hành.

Ngoại tệ các loại

	30/06/2026	01/01/2026
USD	3.142.087,51	3.294.114,03
JPY	44.000,00	44.000,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	417.146.199	417.146.199

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	198.817.101	5.919.026.789
Doanh thu cung cấp dịch vụ	967.447.042.028	774.628.692.496
Cộng	967.645.859.129	780.547.719.285

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

22. Giá vốn hàng bán

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	188.997.316	5.646.256.786
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	602.770.351.156	477.239.268.424
Cộng	602.959.348.472	482.885.525.210

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi	25.140.944.252	14.764.009.239
Lãi từ bán các khoản đầu tư	-	312.390.000
Cổ tức lợi nhuận được chia	5.599.708.800	4.666.424.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.643.448.403	2.403.780.183
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.526.698.204	1.274.886.368
Cộng	34.910.799.659	23.421.489.790

24. Chi phí tài chính

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	10.498.239.729	12.164.035.133
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	899.170.817	412.851.867
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	-	(41.555.500)
Cộng	11.397.410.546	12.535.331.500

25. Chi phí bán hàng

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	-	71.601.251
Chi phí khác bằng tiền	4.061.856.051	5.079.319.980
Cộng	4.061.856.051	5.150.921.231

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

26. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	51.559.449.168	39.936.502.784
Chi phí khấu hao	2.261.837.073	2.006.975.233
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.949.627.442	19.501.733.310
Chi phí nguyên liệu, vật liệu và dụng cụ quản lý	629.258.823	627.780.562
Thuế, phí, lệ phí	95.431.700	92.261.700
Chi phí dự phòng	35.085	(8.901.447)
Chi phí khác bằng tiền	13.082.879.350	18.420.581.528
Cộng	87.578.518.641	80.576.933.670

27. Thu nhập khác

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	496.351.851	216.111.111
Các khoản khác	739.380.530	2.187.246.808
Cộng	1.235.732.381	2.403.357.919

28. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nhân công	226.105.512.872	174.166.469.822
Chi phí khấu hao	80.240.014.331	82.654.995.391
Chi phí dịch vụ mua ngoài	314.051.746.553	218.493.462.760
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	27.637.792.707	22.457.353.969
Chi phí công cụ dụng cụ	1.901.154.105	3.222.576.363
Thuế, phí và lệ phí	964.968.146	92.261.700
Chi phí dự phòng	35.085	(8.901.447)
Chi phí khác	43.449.132.711	61.888.904.767

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
 ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)*

29. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

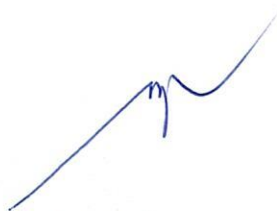
	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty con		
<i>Cty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	24.473.690.000	18.420.088.592
Mua hàng hóa và dịch vụ	51.507.426.795	33.629.325.541
Nhận cổ tức	2.332.708.800	1.943.924.000
Công ty liên kết		
<i>Cty Cổ phần Tàu Lai Cảng Đà Nẵng</i>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	3.568.804.012	4.170.419.943
Mua hàng hóa và dịch vụ	45.776.377.866	40.446.354.840
Nhận cổ tức	3.267.000.000	2.722.500.000
Cùng Công ty mẹ		
<i>Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông</i>		
Cung cấp dịch vụ	68.960.000	47.760.000
<i>Chi nhánh Công ty CP Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Hàng hải Đà Nẵng (Vosa Đà Nẵng)</i>		
Cung cấp dịch vụ	1.501.978.716	758.413.205
<i>Công ty CP Vận tải Container VIMC</i>		
Cung cấp dịch vụ	14.064.517.271	9.687.921.870
Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ		
<i>CN Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam – CTCP tại Hải Phòng</i>		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1.851.852	1.425.926
Công ty mẹ của Cổ đông lớn		
<i>Wan Hai Line Ltd</i>		
Cung cấp dịch vụ	45.786.891.939	41.074.532.685

Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng quý II năm 2026 (tiếp theo)

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính)

30. Thông tin khác

Theo Quyết định số 24/QĐ-CDN ngày 12/02/2026 của Hội đồng quản trị Công ty, Công ty Cổ phần Cảng Đà Nẵng chính thức xác lập quyền kiểm soát đối với Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng (Danalog). Theo đó, Danalog trở thành công ty con của Công ty kể từ ngày 01/01/2026. Báo cáo tài chính của Danalog đã được hợp nhất vào Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty từ kỳ kế toán Quý I năm 2026.



Ngô Quốc Văn
Người lập

Đà Nẵng, ngày 12 tháng 07 năm 2026



Nguyễn Ngọc Tâm
Kế toán trưởng



Trần Lê Tuấn
Tổng Giám đốc